



gē duàn

割断

verb · to cut off; to sever

Example Sentences

tā yòng dāo gē duàn le shéng zi
他用刀割断了绳子。

He cut the rope with a knife.

shí jiān wú fǎ gē duàn wǒ men de yǒu yì
时间无法割断我们的友谊。

Time cannot sever our friendship.

Trace each character, then write the word on your own.

割	割	割	割	割	割	割	割	割	割	割
割	割	割	割							
断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断
断	断	断								